



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Văn Hạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phạm Trung Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2016)
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2016)
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Quỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ
VIỄN THÔNG
VITECO**
Nguyễn Tuấn Hòa



Số: 1231/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2015 và 31/12/2016, một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Theo đó, số dư công nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm 31/12/2016 chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 3,15 tỷ đồng, 0,92 tỷ đồng, 1,79 tỷ đồng, 0,40 tỷ đồng và 1,31 tỷ đồng. Với các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi chưa thể khẳng định được tính hiện hữu và tính đánh giá của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu này đối với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.
- Tại thời điểm 31/12/2016 các mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển là 2,5 tỷ đồng đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá là 0,51 tỷ đồng. Do hạn chế về các thông tin được cung cấp, chúng tôi chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dự phòng đã trích lập. Do đó, chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu này đối với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" đến các dữ liệu tương ứng, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này về vấn đề công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ tại ngày 31/12/2015.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.858.527.407	20.871.312.276
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	706.444.590	1.054.843.809
111 1. Tiền		706.444.590	843.329.347
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	211.514.462
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	210.785.789
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	210.785.789
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.652.059.550	14.825.588.927
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.065.753.474	11.869.115.230
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.265.702.896	1.272.487.513
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.189.896.110	3.329.478.591
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.869.292.930)	(1.645.492.407)
140 IV. Hàng tồn kho	9	4.196.310.905	4.478.809.571
141 1. Hàng tồn kho		4.706.518.978	4.882.489.339
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(510.208.073)	(403.679.768)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		303.712.362	301.284.180
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		55.266.726	-
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	248.445.636	301.284.180
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.266.195.637	6.839.381.300
220 II. Tài sản cố định		5.051.154.303	6.202.206.902
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.263.986.601	5.379.265.281
222 - Nguyên giá		14.471.292.160	14.471.292.160
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.207.305.559)	(9.092.026.879)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	787.167.702	822.941.621
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.133.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(346.049.815)	(310.275.896)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	215.041.334	602.652.024
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	900.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(684.958.666)	(297.347.976)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		-	34.522.374
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		-	34.522.374
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.124.723.044	27.710.693.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		10.160.920.795	14.327.098.010
310 I. Nợ ngắn hạn		10.160.920.795	14.327.098.010
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.041.075.906	5.464.187.516
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	487.740.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	410.954.923	693.700.573
314 4. Phải trả người lao động		408.317.330	-
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	957.424.602	1.009.845.441
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.627.000	129.527.369
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.278.221.034	6.448.797.111
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	43.300.000	93.300.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.963.802.249	13.383.595.566
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	9.963.802.249	13.383.595.566
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.612.440.000	15.612.440.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.277.349.251
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.567.405.554)	(5.147.612.237)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.147.612.237)	(5.278.563.389)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		(3.419.793.317)	130.951.152
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.124.723.044	27.710.693.576

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	18.268.874.541	21.690.291.429
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.268.874.541	21.690.291.429
11	3. Giá vốn hàng bán	20	14.718.820.430	15.680.249.700
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.550.054.111	6.010.041.729
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.020.527	38.237.724
22	6. Chi phí tài chính	22	391.651.022	143.687.003
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.365.833	-
25	7. Chi phí bán hàng	23	1.293.567.949	1.172.721.537
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.597.447.600	5.375.290.768
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.703.591.933)	(643.419.855)
31	10. Thu nhập khác	25	466.469.046	1.647.737.891
32	11. Chi phí khác	26	182.670.430	873.366.884
40	12. Lợi nhuận khác		283.798.616	774.371.007
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.419.793.317)	130.951.152
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.419.793.317)	130.951.152
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(2.190)	84

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	23.371.701.882	19.427.846.637
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(13.810.429.643)	(10.489.925.041)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.523.855.814)	(5.607.264.196)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(3.365.833)	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	614.154.349	3.317.174.104
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.186.410.476)	(7.621.723.049)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(538.205.535)</i>	<i>(973.891.545)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	137.990.202
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(210.785.789)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	210.785.789	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.834.785	35.610.515
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>239.620.574</i>	<i>(37.185.072)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	346.200.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(396.200.000)	(100.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(50.000.000)</i>	<i>(100.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(348.584.961)</i>	<i>(1.111.076.617)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.054.843.809	2.161.704.329
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	185.742	4.216.097
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 706.444.590	1.054.843.809

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 35 ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 VND, trong đó có 1.561.244 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp đặt các thiết bị viễn thông và cho thuê tài sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục sản xuất và kinh doanh các mặt hàng thiết bị viễn thông và thực hiện các dịch vụ lắp đặt, sửa chữa viễn thông, ủy thác cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng. Do các hoạt động ủy thác nhập khẩu cho các đơn vị thuộc VNPT giảm, các dịch vụ lắp đặt và sửa chữa là các dịch vụ có lợi nhuận gộp thấp nhưng lại tăng đáng kể trong tỷ trọng doanh thu và Công ty tiếp tục trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2016 bị lỗ.

Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá 50% vốn chủ sở hữu, đồng thời luồng tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm đang bị âm. Ban lãnh đạo Công ty đang tích cực chủ động tìm kiếm hợp đồng, làm thị trường đối với các mảng dịch vụ xây lắp, sản xuất sản phẩm Công ty có lợi thế để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hoạt động ủy thác từ các đơn vị VNPT, đồng thời tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, thu hồi công nợ nhằm đem lại hiệu quả từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá hoạt động của Công ty sẽ vẫn được duy trì trong một tương lai xác định. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các công trình xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm điện tử, viễn thông được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

VIỆC
NG T
EM H
M T
SC
TP.H

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê nhà, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.017.199	149.490.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	701.427.391	693.838.515
Các khoản tương đương tiền	-	211.514.462
	706.444.590	1.054.843.809

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	210.785.789	210.785.789
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	210.785.789	210.785.789
	-	-	210.785.789	210.785.789

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	900.000.000	(684.958.666)	900.000.000	(297.347.976)
	900.000.000	(684.958.666)	900.000.000	(297.347.976)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Đám mây	Hà Nội	45%	45%	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 33.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao DKD	2.050.169.124	1.054.087.747
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT-Net)	202.556.335	2.640.083.639
Viễn thông Quảng Ninh	463.977.000	1.621.016.100
Viễn thông Tuyên Quang	1.955.715.000	922.570.000
Ban Quản lý Dự án Hạ Tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	895.950.000	-
Các đối tượng khác	2.497.386.015	5.631.357.744
	8.065.753.474	11.869.115.230
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.270.533.437	9.033.923.526
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Địa chính 368	240.000.000	(240.000.000)	240.000.000	(240.000.000)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Đầu tư	178.750.000	-	178.750.000	-
Trả trước cho người bán khác	846.952.896	(109.316.659)	853.737.513	(109.316.659)
	1.265.702.896	(349.316.659)	1.272.487.513	(349.316.659)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu	62.038.898		208.221.978	-
Phải thu người lao động	-	-	53.622.249	-
Tạm ứng	342.464.813	-	1.062.738.044	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	416.957.425	(292.329.758)	819.561.016	(289.744.291)
Ký cược, ký quỹ	5.603.491	-	9.000.000	-
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	225.786.528	-	225.786.528	-
Phải thu khác	1.137.044.955	-	950.548.776	-
	2.189.896.110	(292.329.758)	3.329.478.591	(289.744.291)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.948.437.527	79.144.597	2.273.408.870	627.916.463
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Công ty Cổ phần Địa chính 368	240.000.000	-	240.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ Viễn thông	179.990.000	-	179.990.000	53.997.000
Các đối tượng khác	827.230.027	79.144.597	1.152.201.370	573.919.463
	1.948.437.527	79.144.597	2.273.408.870	627.916.463

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.602.991.374	(463.385.154)	2.317.660.502	(356.856.849)
Công cụ, dụng cụ	-	-	29.554.409	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.976.838	-	1.165.166.066	-
Thành phẩm	1.891.945.125	(46.822.919)	1.278.634.688	(46.822.919)
Hàng hóa	34.346.276	-	54.763.370	-
Hàng gửi đi bán	40.259.365	-	36.710.304	-
	4.706.518.978	(510.208.073)	4.882.489.339	(403.679.768)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.314.736.686	6.558.364.056	2.410.212.383	187.979.035	14.471.292.160
Số dư cuối năm	5.314.736.686	6.558.364.056	2.410.212.383	187.979.035	14.471.292.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.742.624.592	3.751.210.869	2.410.212.383	187.979.035	9.092.026.879
- Khấu hao trong năm	180.949.944	934.328.736	-	-	1.115.278.680
Số dư cuối năm	2.923.574.536	4.685.539.605	2.410.212.383	187.979.035	10.207.305.559
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.572.112.094	2.807.153.187	-	-	5.379.265.281
Tại ngày cuối năm	2.391.162.150	1.872.824.451	-	-	4.263.986.601

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.598.191.418 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Số dư cuối năm	1.073.217.517	60.000.000	1.133.217.517
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	250.275.896	60.000.000	310.275.896
- Khấu hao trong năm	35.773.919	-	35.773.919
Số dư cuối năm	286.049.815	60.000.000	346.049.815
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	822.941.621	-	822.941.621
Tại ngày cuối năm	787.167.702	-	787.167.702

(i): Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại ngõ 61 Lạc Trung, Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời hạn sử dụng 50 năm.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VND.

12 . VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tổng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	346.200.000	346.200.000	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	93.300.000	93.300.000	-	50.000.000	43.300.000	43.300.000
	<u>93.300.000</u>	<u>93.300.000</u>	<u>346.200.000</u>	<u>396.200.000</u>	<u>43.300.000</u>	<u>43.300.000</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn cá nhân tại 31/12/2016:

Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/VTC-2013 ngày 27/05/2013 giữa Công ty và bà Trần Thị Vân Thủy: kỳ hạn 12 tháng, khoản vay được gia hạn liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn; lãi suất là 12%/năm, hai bên thỏa thuận không tính lãi. Tại ngày 31/12/2016, tổng số dư nợ gốc của khoản vay là 43.300.000 VND. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO - Chi nhánh Hà Nội	2.081.167.214	2.081.167.214	780.426.455	780.426.455
Công ty TNHH MTV Việt Nam Mình	40.056.146	40.056.146	567.021.900	567.021.900
Công ty TNHH Điện - Điện tử 3C	290.264.096	290.264.096	664.460.388	664.460.388
Công ty CP Thương mại Công nghệ NPT	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145
Phải trả người bán khác	2.416.061.305	2.416.061.305	2.238.751.628	2.238.751.628
	6.041.075.906	6.041.075.906	5.464.187.516	5.464.187.516
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO - Chi nhánh Hà Nội	2.081.167.214	2.081.167.214	780.426.455	780.426.455
Công ty CP Thương mại Công nghệ NPT	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145
Công ty CP Tin học Viễn thông Tân Thuận Phát	411.798.014	411.798.014	411.798.014	411.798.014
Các đối tượng khác	340.304.691	340.304.691	340.304.691	340.304.691
	4.046.797.064	4.046.797.064	2.746.056.305	2.746.056.305
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	207.859.113	207.859.113	766.853.973	766.853.973
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	684.183.969	1.957.719.901	2.261.306.913	-	380.596.957
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	22.920.958	24.869.644	1.948.686	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.284.180	-	54.787.230	-	246.496.950	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.516.604	157.108.315	136.266.953	-	30.357.966
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	364.863.722	364.863.722	-	-
	301.284.180	693.700.573	2.557.400.126	2.787.307.232	248.445.636	410.954.923

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí hoạt động cho thuê IBS	839.797.299	942.465.523
Chi phí phải trả khác	117.627.303	67.379.918
	957.424.602	1.009.845.441

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	136.718.216	283.788.136
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.546.000	87.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.954.335.418	5.915.987.575
- Phải trả nhân viên tiền tạm ứng	385.299.266	234.779.929
- HĐ 3000 bộ cảnh báo - chi phí vật tư chưa quyết toán	-	33.894.388
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác	495.158.346	4.715.656.117
- Tiền vay không tính lãi	21.070.700	24.000.000
- Trợ cấp thôi việc cho cán bộ công nhân viên	475.525.165	319.449.927
- Tiền lãi tiền vay cá nhân	20.194.335	20.194.335
- Phải trả nhân viên tiền thực hiện các công trình	557.087.606	568.012.879
	2.278.221.034	6.448.797.111

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.410.349.251	(5.278.563.389)	13.385.644.414
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	130.951.152	130.951.152
Giảm khác	-	-	-	(133.000.000)	-	(133.000.000)
Số dư cuối năm trước	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.277.349.251	(5.147.612.237)	13.383.595.566
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(3.419.793.317)	(3.419.793.317)
Số dư cuối năm nay	15.612.440.000	48.995.200	1.592.423.352	1.277.349.251	(8.567.405.554)	9.963.802.249

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bru chính Viễn Thông Việt Nam	7.650.000.000	49,00	7.650.000.000	49,00
Các cổ đông khác	7.962.440.000	51,00	7.962.440.000	51,00
	15.612.440.000	100,00	15.612.440.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.612.440.000	15.612.440.000
- Vốn góp cuối năm	15.612.440.000	15.612.440.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.277.349.251
	1.277.349.251	1.277.349.251

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	1.398,01	2.320,32
- EUR	341,24	323,29

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	317.055.947	317.055.947

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	6.868.579.050	8.066.402.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.400.295.491	13.623.888.444
	18.268.874.541	21.690.291.429
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	9.647.400.055	16.008.478.799

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.168.023.540	5.034.440.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.444.268.585	10.439.818.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	106.528.305	205.990.650
	14.718.820.430	15.680.249.700

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.834.785	34.021.627
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	185.742	4.216.097
	29.020.527	38.237.724

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.365.833	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	674.499	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	387.610.690	143.687.003
	391.651.022	143.687.003

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	1.075.704.489	978.816.555
Chi phí khác bằng tiền	211.305.666	193.904.982
Chi phí bảo hành sản phẩm	6.557.794	-
	1.293.567.949	1.172.721.537

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	359.860.900	300.328.204
Chi phí nhân công	3.032.930.218	2.542.153.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.773.920	290.517.523
Thuế, phí và lệ phí	424.517.332	300.545.530
Chi phí dự phòng	223.800.523	202.571.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.869.231	526.843.420
Chi phí khác bằng tiền	974.695.476	1.212.331.468
	5.597.447.600	5.375.290.768

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	137.990.202
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	53.805.848
Thu nhập từ công nợ phải trả không xác định được đối tượng	447.519.867	1.251.646.598
Các khoản khác	18.949.179	204.295.243
	466.469.046	1.647.737.891

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi nộp tiền phạt BHXH	-	173.122.214
Chi nộp phạt tiền thuế	179.062.787	293.293.283
Điều chỉnh công nợ những khách hàng đã hết số dư nhưng vẫn theo dõi phải thu	401.596	185.831.993
Các khoản khác	3.206.047	221.119.394
	182.670.430	873.366.884

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.419.793.317)	130.951.152
Các khoản điều chỉnh tăng	407.079.407	668.986.565
- Tiền truy thu và phạt thuế	179.062.787	466.415.497
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ	223.800.523	202.571.068
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	4.216.097	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(185.742)	(1.255.862.695)
- Các khoản thu nhập đã tính thuế năm trước	-	(1.251.646.598)
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của tiền gửi	(185.742)	(4.216.097)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.012.899.652)	(455.924.978)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản truy thu và phạt thuế TNDN trong năm	54.787.230	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(301.284.180)	(301.284.180)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(246.496.950)	(301.284.180)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.419.793.317)	130.951.152
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.419.793.317)	130.951.152
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.561.244	1.561.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.190)	84

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.460.706.933	1.829.970.032
Chi phí nhân công	7.882.991.163	8.397.040.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.052.599	1.398.793.481
Chi phí dự phòng	223.800.523	202.571.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.435.041.203	4.610.041.290
Chi phí khác bằng tiền	2.030.466.741	2.128.011.582
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	20.184.059.162	18.566.427.658

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.444.590	-	1.054.843.809	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.255.649.584	(1.519.976.271)	15.198.593.821	(1.296.175.748)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	210.785.789	-
	10.962.094.174	(1.519.976.271)	16.464.223.419	(1.296.175.748)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			43.300.000	93.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác			8.319.296.939	11.912.984.627
Chi phí phải trả			957.424.602	1.009.845.441
			9.320.021.541	13.016.130.068

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	706.444.590	-	-	706.444.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.735.673.313	-	-	8.735.673.313
	9.442.117.903	-	-	9.442.117.903
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.054.843.809	-	-	1.054.843.809
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.902.418.073	-	-	13.902.418.073
Đầu tư ngắn hạn	210.785.789	-	-	210.785.789
	15.168.047.671	-	-	15.168.047.671

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	43.300.000	-	-	43.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.319.296.939	-	-	8.319.296.939
Chi phí phải trả	957.424.602	-	-	957.424.602
	9.320.021.541	-	-	9.320.021.541
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	93.300.000	-	-	93.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	11.912.984.627	-	-	11.912.984.627
Chi phí phải trả	1.009.845.441	-	-	1.009.845.441
	13.016.130.068	-	-	13.016.130.068

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Bán sản phẩm, hàng hóa VND	Dịch vụ ủy thác VND	Dịch vụ xây lắp, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Dịch vụ cho thuê IBS VND	Dịch vụ cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.868.579.050	1.515.231.615	6.962.720.866	2.175.581.260	746.761.750	18.268.874.541
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.594.027.205	651.134.337	704.030.893	(308.137.004)	(91.001.320)	3.550.054.111
Tài sản không phân bổ						20.124.723.044
Tổng tài sản						20.124.723.044
Nợ phải trả không phân bổ						10.160.920.795
Tổng nợ phải trả						10.160.920.795

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNPT-Net)	Đơn vị trực thuộc VNPT	1.433.895.605	4.901.431.548
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	594.752.033
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc VNPT	8.021.008.390	9.903.766.391
Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	608.528.827
Tổng Công ty truyền thông (VNPT-Media)	Đơn vị trực thuộc VNPT	99.236.010	-
Công ty Cổ phần Hacisco	Đơn vị trực thuộc VNPT	93.260.050	-
Mua hàng			
Công ty cổ phần viễn thông tin học Bưu điện CT-IN	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	389.136.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Viễn thông Đám Mây	Công ty liên kết	-	18.480.000

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc VNPT	2.845.391.047	4.944.785.945
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNPT-Net)	Đơn vị trực thuộc VNPT	202.556.335	2.640.083.639
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	289.418.359
Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	174.381.710
Công ty cổ phần Viễn thông VTC	Đơn vị trực thuộc VNPT	170.000.000	170.000.000
Tổng Công ty truyền thông (VNPT-Media)	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	815.253.873
Công ty Cổ phần Hacisco	Đơn vị trực thuộc VNPT	52.586.055	-

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán			
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện	Đơn vị trực thuộc VNPT	30.000.000	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNPT-Net)	Đơn vị trực thuộc VNPT	53.700.000	165.025.141
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	359.237.973
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Đám mây	Công ty liên kết	-	18.480.000
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện	Đơn vị trực thuộc VNPT	207.859.113	389.136.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Hacisco	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	50.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc VNPT	169.844.376	243.929.590
Tổng Công ty hạ tầng Mạng (VNPT-Net)	Đơn vị trực thuộc VNPT	59.424.205	-
Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc VNPT	192.757.759	192.757.759
Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc VNPT	-	4.238.041.871
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		539.950.000	573.798.299

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do ghi nhận chưa đầy đủ chi phí phải trả liên quan đến hoạt động cho thuê IBS, phân loại lại giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng, bù trừ dòng tiền thu chi hộ của hoạt động ủy thác, cụ thể:



	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.009.845.441	576.389.441	433.456.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.147.612.237)	(4.714.156.237)	(433.456.000)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a	(5.278.563.389)	(5.038.623.389)	(239.940.000)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	130.951.152	324.467.152	(193.516.000)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	15.680.249.700	16.465.550.255	(785.300.555)
- Chi phí bán hàng	25	1.172.721.537	193.904.982	978.816.555
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.317.174.104	86.311.014.536	(82.993.840.432)
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(7.621.723.049)	(90.615.563.481)	82.993.840.432

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa